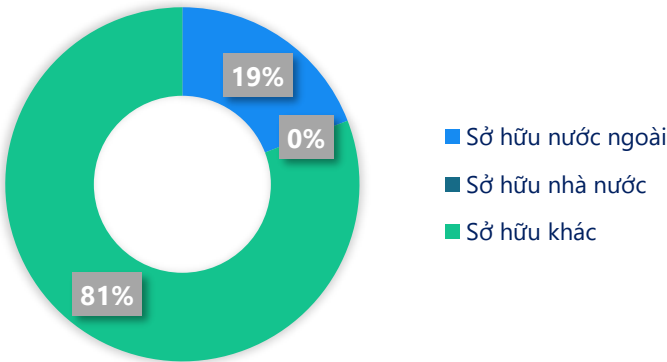


Thông tin giao dịch		31/12/2024
Giá hiện tại (VNĐ)		13,100
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)		12,636
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)		9,773
SL cổ phiếu LH		740,500,993
KLGD BQ 20 phiên (CP)		1,291,950
% sở hữu nước ngoài		19.2%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)		
Vốn hóa (tỷ VNĐ)		9,701
P/E		11.7
EPS		1,118

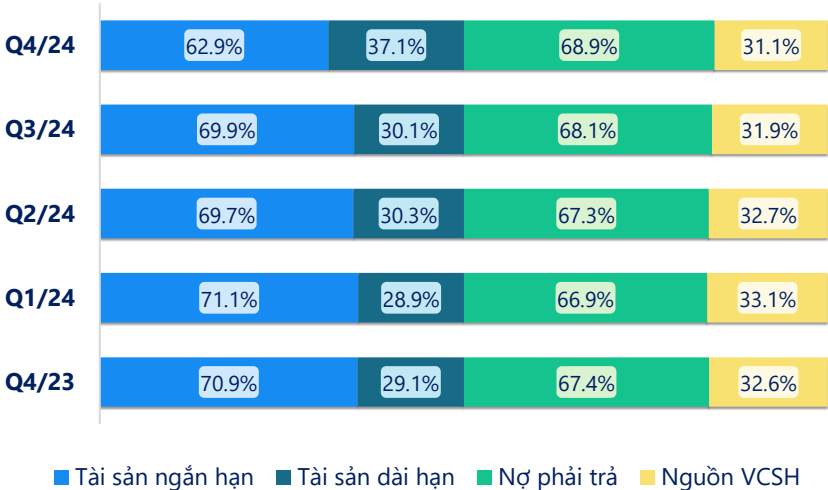
	YTD	1T	3T	6T
SBT		16.7%	11.7%	19.1%
VNINDEX		2.1%	-0.2%	-1.3%

Cơ cấu sở hữu



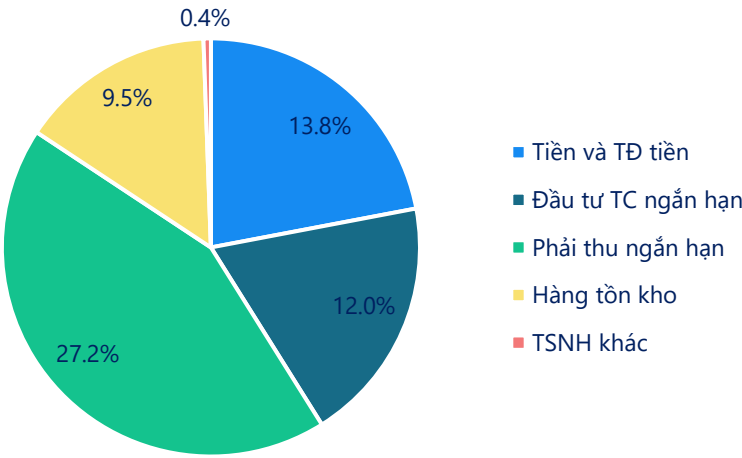
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tổng tài sản



(Nguồn: fireant.vn)

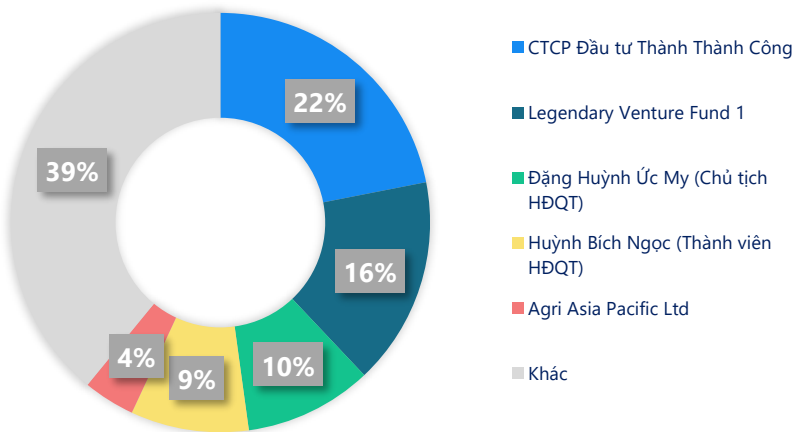
Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



Q4/24

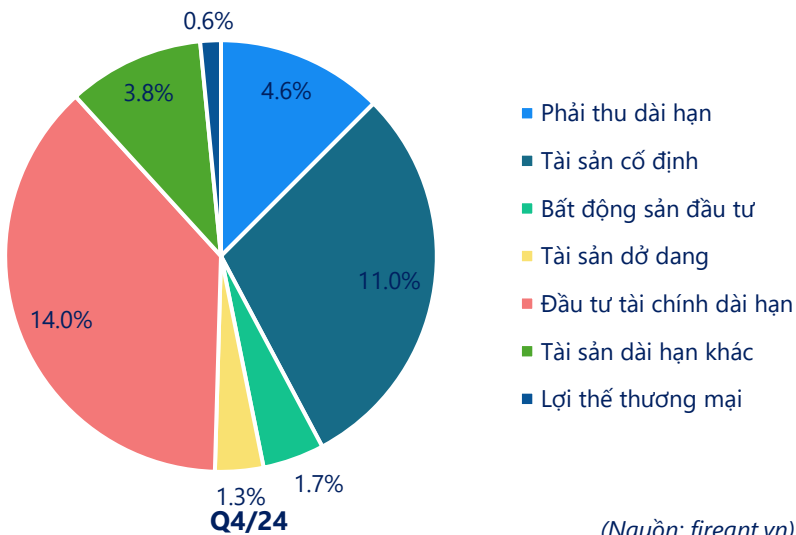
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu cổ đông



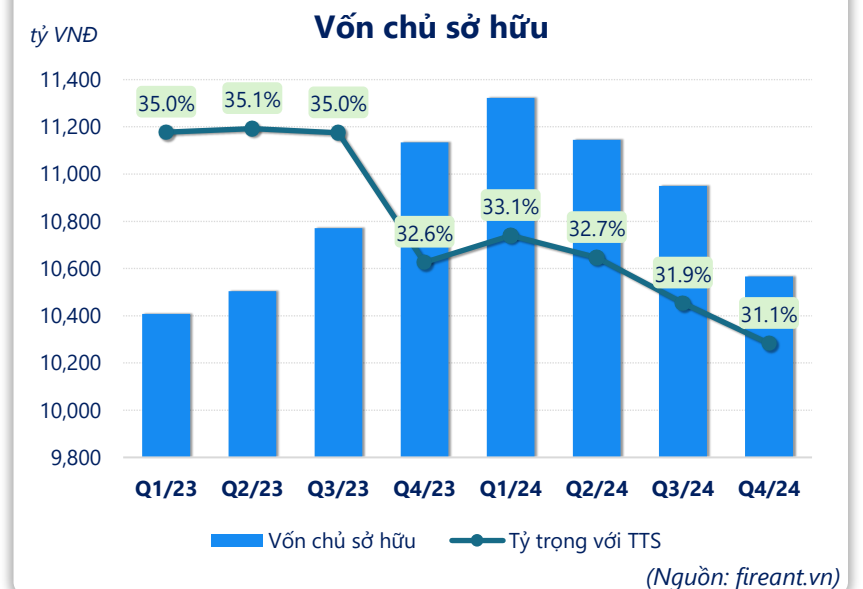
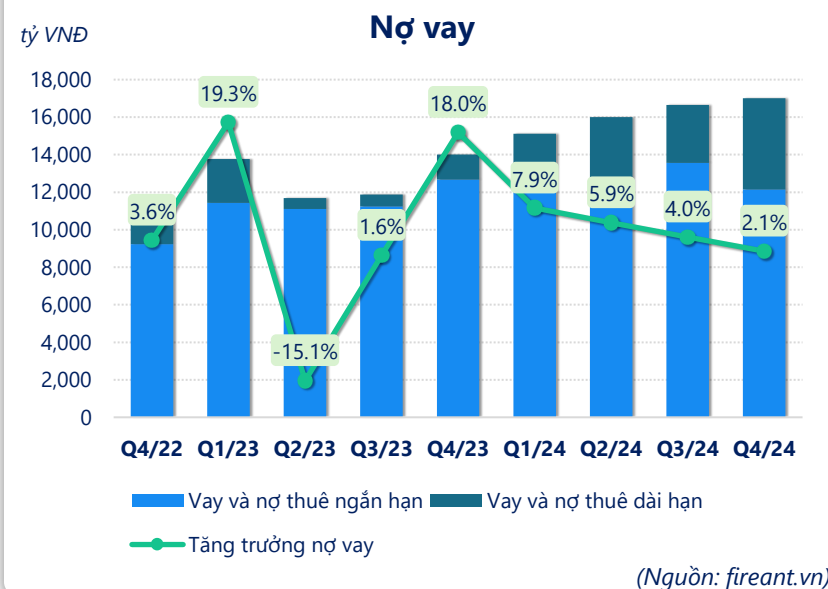
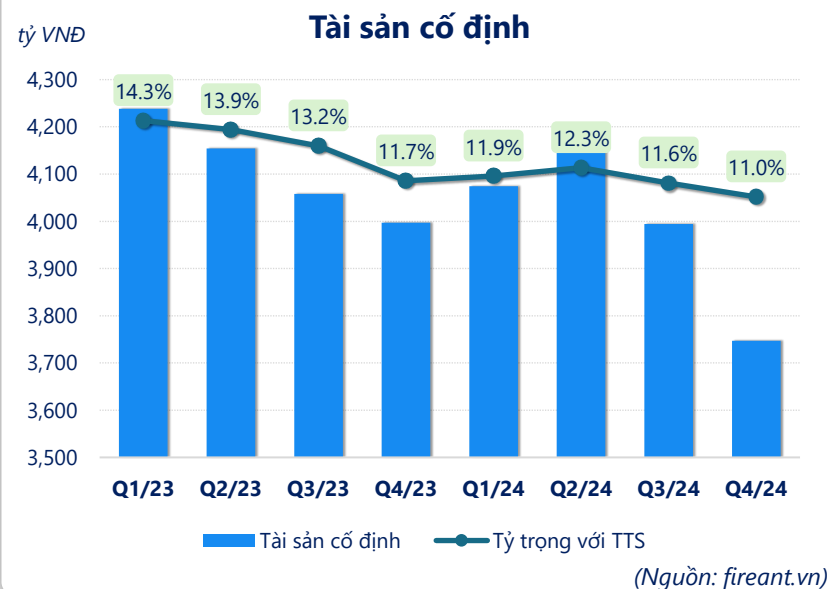
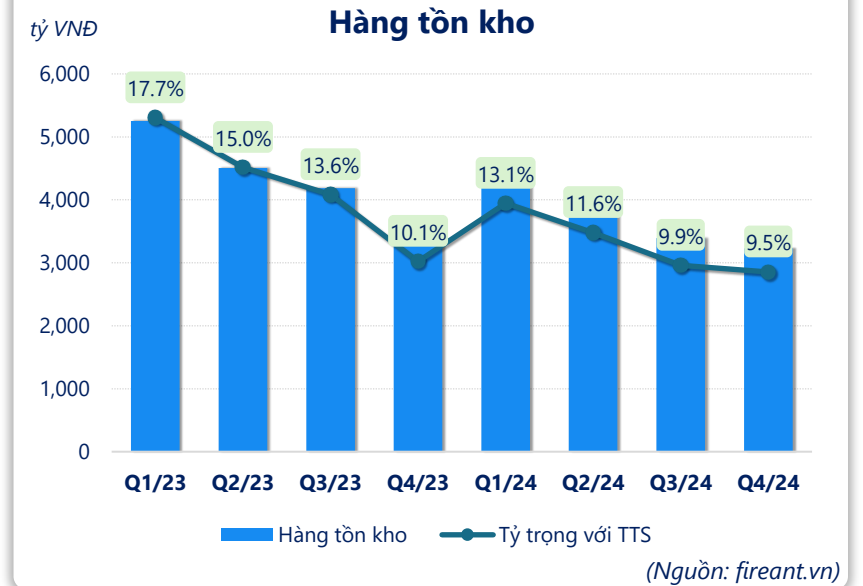
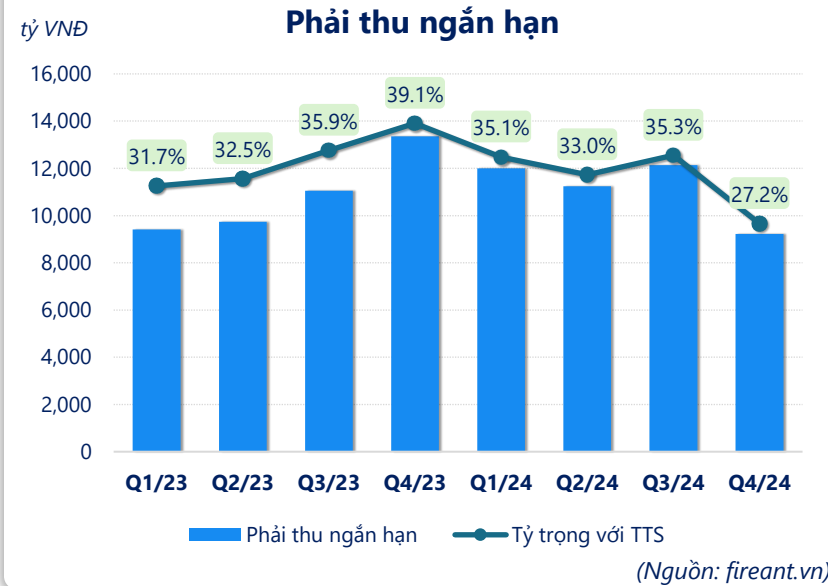
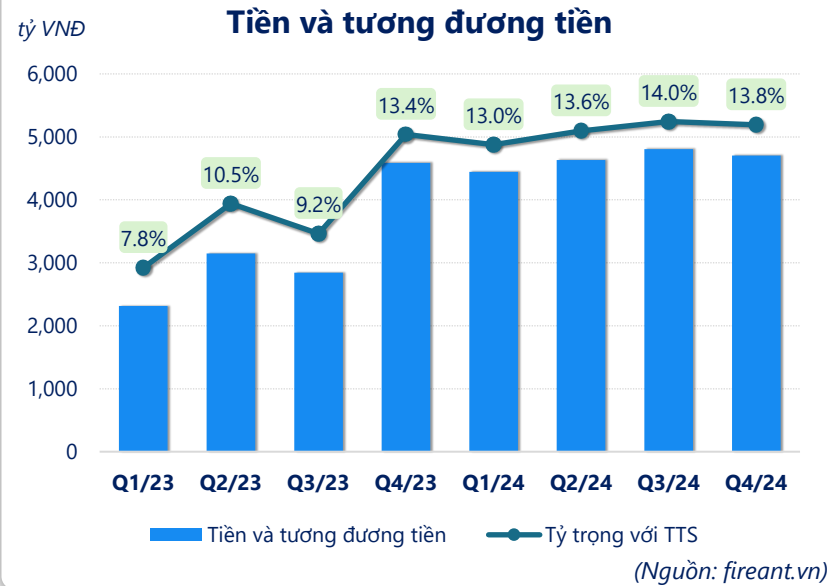
(Nguồn: fireant.vn)

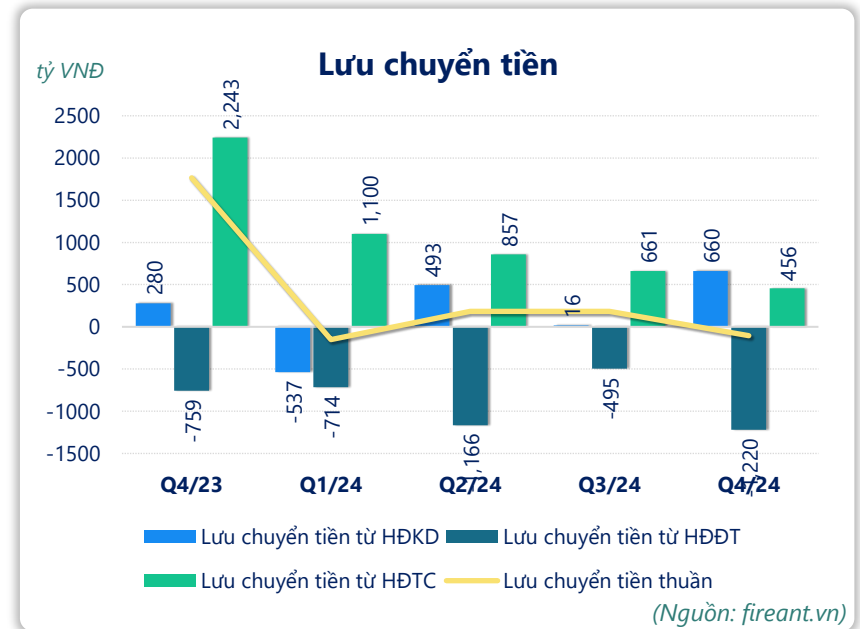
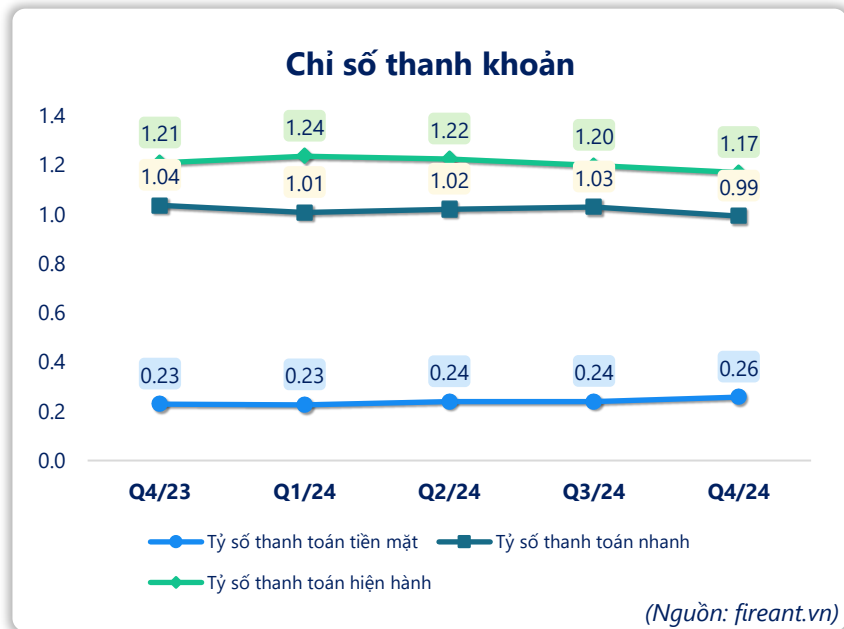
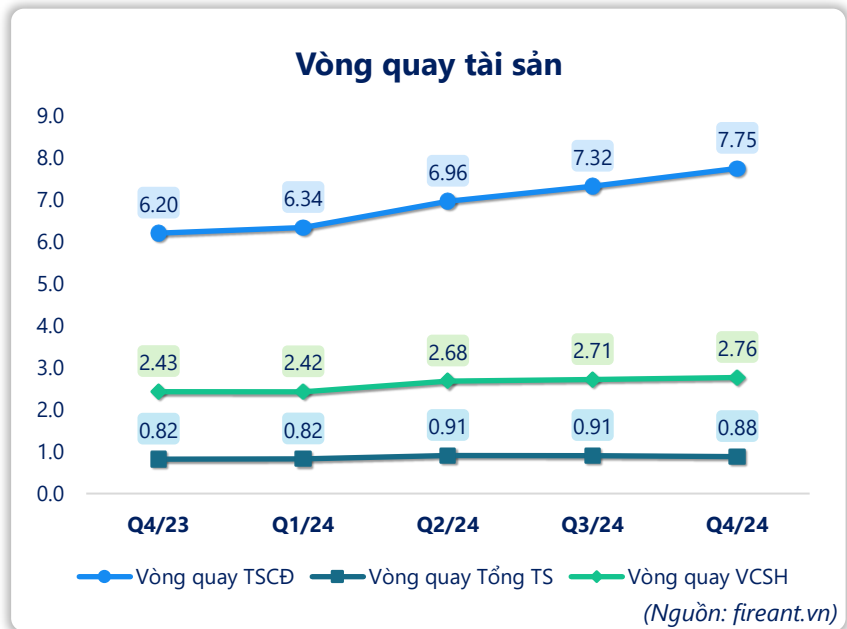
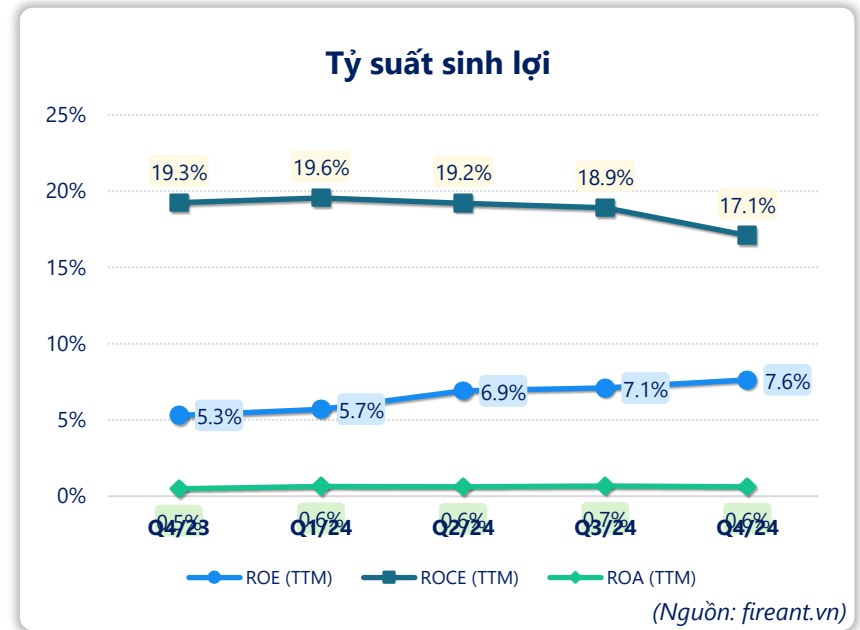
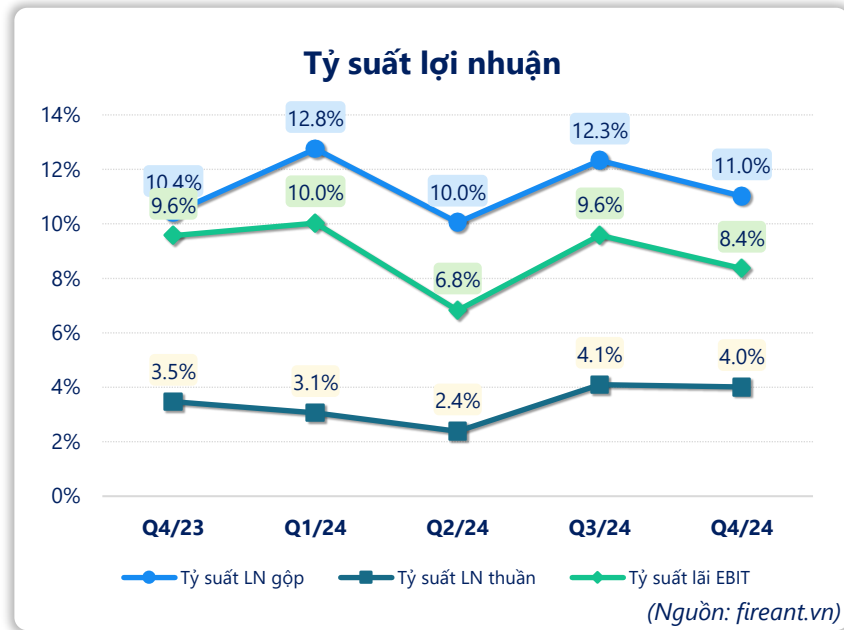
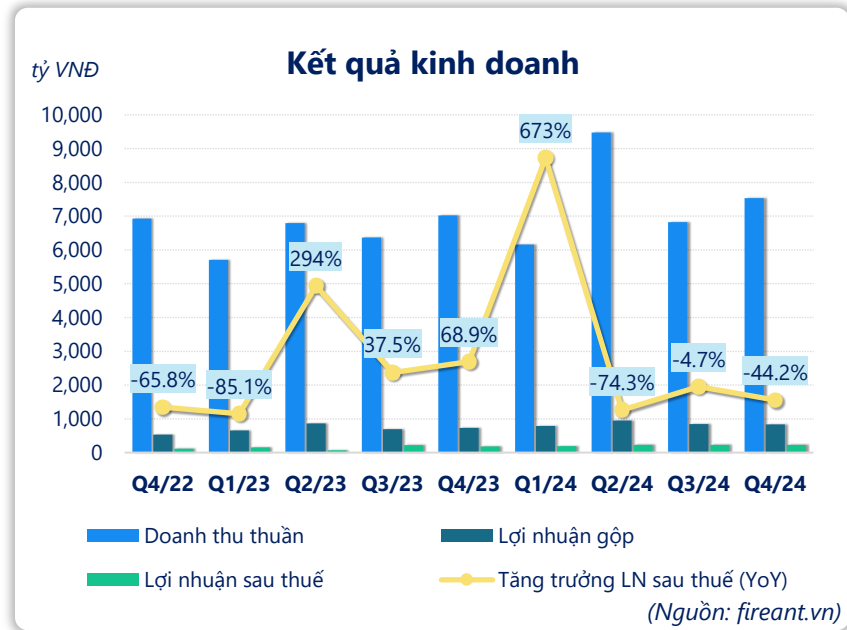
Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



Q4/24

(Nguồn: fireant.vn)





CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	33,962	34,137	-0.5%
Tài sản ngắn hạn	21,356	24,204	-11.8%
Tiền và tương đương tiền	4,701	4,437	6.0%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	4,075	2,836	43.7%
Phải thu ngắn hạn	9,227	13,331	-30.8%
Hàng tồn kho	3,231	3,465	-6.7%
Tài sản ngắn hạn khác	122	136	-10.2%
Tài sản dài hạn	12,606	9,933	26.9%
Phải thu dài hạn	1,576	508	210%
Tài sản cố định	3,747	3,996	-6.3%
Bất động sản đầu tư	581	572	1.5%
Tài sản dở dang	456	497	-8.2%
Đầu tư tài chính dài hạn	4,764	3,015	58.0%
Tài sản dài hạn khác	1,288	1,262	2.0%
Lợi thế thương mại	195	81.6	139%
Nợ phải trả	23,396	23,037	1.6%
Nợ ngắn hạn	18,261	20,043	-8.9%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	12,139	12,662	-4.1%
Phải trả người bán ngắn hạn	1,346	900	49.6%
Nợ dài hạn	5,135	2,994	71.5%
Vay và nợ thuê dài hạn	4,862	1,352	260%
Nguồn vốn chủ sở hữu	10,566	11,100	-4.8%
Vốn chủ sở hữu	10,566	11,100	-4.8%
Vốn điều lệ	7,621	7,621	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0.08	-0.11	172%

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	Q4/23	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24
Doanh thu thuần	7,019	6,159	9,477	6,822	7,538
Giá vốn hàng bán	6,289	5,374	8,525	5,981	6,708
Lợi nhuận gộp	730	785	952	841	830
Doanh thu HĐTC	414	301	171	319	344
Chi phí TC	580	499	413	532	434
Chi phí lãi vay	443	417	421	389	366
LN trong công ty LKLD	41.4	-10.7	-7.94	1.18	-49.9
Chi phí bán hàng	186	205	179	164	190
Chi phí QLDN	176	183	298	186	198
LN thuần từ HĐKD	244	188	226	279	302
Lợi nhuận khác	-15.5	12.8	0.12	-14.5	-38.5
LN trước thuế	228	201	226	265	264
Lợi nhuận sau thuế	177	188	224	228	231
LNST của CĐ cty mẹ	154	204	195	217	212

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	Q4/23	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	280	-537	493	16.4	660
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-759	-714	-1,166	-495	-1,220
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	2,243	1,100	857	661	456
Tiền đầu kỳ	2,842	4,588	4,445	4,630	4,806
Lưu chuyển tiền thuần	1,765	-151	184	183	-105
Ảnh hưởng tỷ giá	-18.8	8.72	0.67	-7.32	-0.09
Tiền cuối kỳ	4,588	4,445	4,630	4,806	4,701

(Nguồn: fireant.vn)